

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ DANH NGHĨA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ DANH NGHĨA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DANH NGHIA MEDICAL EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110249127

**3. Ngày thành lập:** 13/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4F, ngõ 155, Ngũ Nhạc, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0356510150

Fax:

Email: [danhnghia11@mail.com](mailto:danhnghia11@mail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                           | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                      | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                   | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                        | 4513     |
| 7.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                | 4520     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                       | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                        | 4541     |
| 10. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                           | 4542     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                    | 4543     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý mua, bán hàng hóa (Không bao gồm hoạt động của các đầu giá viên);<br>- Môi giới mua bán hàng hóa. | 4610     |

|     |                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                       | 4620        |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                               | 4631        |
| 15. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột ;Bán buôn thực phẩm khô | 4632        |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                             | 4633        |
| 17. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                         | 4641        |
| 18. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                           | 4649        |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                          | 4651        |
| 20. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                           | 4652        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                       | 4653        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                              | 4659(Chính) |
| 23. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                 | 4661        |
| 24. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( không bao gồm kinh doanh vàng miếng)                                                                                | 4662        |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                      | 4663        |
| 26. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                            | 4669        |
| 27. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                             | 0126        |
| 28. | Trồng cây chè                                                                                                                                                | 0127        |
| 29. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                      | 0128        |
| 30. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                       | 0129        |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>( Không bao gồm tổ chức hợp báo)                                                                                | 8230        |
| 32. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                             | 8292        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                         | 8299        |
| 34. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập);                                                             | 9000        |
| 35. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                    | 9511        |
| 36. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                 | 9521        |
| 37. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                          | 9522        |
| 38. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                        | 6201        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                              | 6209        |
| 40. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                           | 6311        |
| 41. | Cổng thông tin<br>( Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                         | 6312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn thuế, tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)                                                                 | 6619 |
| 43. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;                                                                                                      | 6810 |
| 44. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. | 6820 |
| 45. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                              | 7110 |
| 46. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 47. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 48. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 49. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>Chi tiết: Hoạt động quay phim, chụp ảnh<br>(Không bao gồm sản xuất phim).                                                                                                                                 | 7420 |
| 50. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                          | 7490 |
| 51. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 52. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 53. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                             | 4711 |
| 54. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                               | 4719 |
| 55. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4721 |
| 56. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 57. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4723 |
| 58. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                          | 1020 |
| 59. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                     | 1311 |
| 60. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                            | 1312 |
| 61. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                          | 1313 |
| 62. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                          | 1391 |
| 63. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)<br>Chi tiết: Sản xuất khẩu trang các loại                                                                                                                                                 | 1392 |
| 64. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                         | 1393 |
| 65. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                | 1394 |
| 66. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                           | 1399 |
| 67. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                   | 1410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                               | 1420 |
| 69. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                           | 1430 |
| 70. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                 | 1512 |
| 71. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                             | 1520 |
| 72. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                        | 1622 |
| 73. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                        | 1623 |
| 74. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                       | 1629 |
| 75. | In ấn                                                                                                                                                                                                                          | 1811 |
| 76. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                       | 1812 |
| 77. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                      | 1820 |
| 78. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                         | 2023 |
| 79. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                   | 2220 |
| 80. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 81. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                     | 2610 |
| 82. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                             | 2640 |
| 83. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                         | 2670 |
| 84. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                 | 2710 |
| 85. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                         | 2720 |
| 86. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                            | 2731 |
| 87. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                         | 2732 |
| 88. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                        | 2733 |
| 89. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                              | 2740 |
| 90. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                      | 2750 |
| 91. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                    | 2790 |
| 92. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                                                                         | 2811 |
| 93. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                 | 2812 |
| 94. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ | 4784 |
| 95. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                     | 4789 |
| 96. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                   | 4911 |
| 97. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                     | 4912 |
| 98. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                       | 4922 |
| 99. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.                                                                                                                                          | 4933 |

|      |                                                                                                 |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 100. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                     | 5210 |
| 101. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động vận tải hàng hóa hàng không) | 5229 |
| 102. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                | 5610 |
| 103. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                        | 5621 |
| 104. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                            | 5629 |
| 105. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                         | 5630 |
| 106. | Xuất bản phần mềm<br>(Không bao gồm hoạt động xuất bản phẩm)                                    | 5820 |
| 107. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                        | 5911 |
| 108. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                | 5912 |
| 109. | Hoạt động chiếu phim<br>(Không bao gồm sản xuất phim)                                           | 5914 |
| 110. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm (trừ kinh doanh karaoke).    | 5920 |
| 111. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                     | 6110 |
| 112. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                  | 6120 |
| 113. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                  | 7730 |
| 114. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                      | 7820 |
| 115. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                              | 7830 |
| 116. | Đại lý du lịch                                                                                  | 7911 |
| 117. | Điều hành tua du lịch                                                                           | 7912 |
| 118. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch             | 7990 |
| 119. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                           | 8121 |
| 120. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                           | 8130 |
| 121. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                           | 8211 |
| 122. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                        | 8219 |
| 123. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                          | 3311 |
| 124. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                      | 3312 |
| 125. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                          | 3313 |
| 126. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                          | 3314 |
| 127. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)       | 3315 |
| 128. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                          | 3319 |
| 129. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                         | 3320 |
| 130. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                   | 3700 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 131. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811 |
| 132. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 133. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821 |
| 134. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822 |
| 135. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830 |
| 136. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 137. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 138. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 139. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 140. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 141. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 142. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 143. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 144. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 145. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 146. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 147. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 148. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 149. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 150. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 151. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 152. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 153. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 154. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 155. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 156. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 157. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 158. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: DANH NGHĨA

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 16/07/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 371615899

Ngày cấp: 03/11/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ thường trú: KP Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: KP Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: DANH NGHĨA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/07/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 371615899

Ngày cấp: 03/11/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Kiên Giang

Địa chỉ thường trú: KP Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: KP Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội